

Số: 05/2025/QĐST-DS

Lộc Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 144/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số A, đường số D, Kp T, phường X, Tp L, tỉnh Đồng Nai

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Vũ Thị S, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp D, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: 1/ Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1964

2/ Bà Đinh Kim T1, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo uỷ quyền của bà L: Bà Vũ Thị S, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp D, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

2/ Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp E, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

3/ Văn phòng C

Địa chỉ: Kp N, TT L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật: Ông Vi Văn T2 – Chức vụ: Trưởng Văn phòng

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1) Công nhận một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ

chồng ông Nguyễn Chí T, bà Đinh Kim T1 với bà Nguyễn Thị L đã được ký kết vào ngày 28/10/2021 (Hợp đồng công chứng 011501 quyển số 05/2021 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C) đối với 02 thửa đất:

- Thửa 182, tờ BĐ số 11 (thửa cũ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02, tờ bản đồ số 16), diện tích 1.961,1m² (bao gồm 400m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm).

- Thửa 335, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 212, tờ bản đồ số 09), diện tích 6297,2m² đất trồng cây lâu năm.

Hai thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00283 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/01/2013 đứng tên ông Nguyễn Chí T và bà Đinh Kim T1.

2.2. Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Thanh H đối với 02 thửa đất:

- Thửa 182, tờ BĐ số 11 (thửa cũ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02, tờ bản đồ số 16), diện tích 1.961,1m² (bao gồm 400m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm).

- Thửa 335, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 212, tờ bản đồ số 09), diện tích 6297,2m² đất trồng cây lâu năm.

Hai thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00283 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/01/2013 đứng tên ông Nguyễn Chí T và bà Đinh Kim T1.

2.3) Bà H sẽ chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên hai thửa đất. Ông T, bà T1 có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan cho bà H để bà H làm thủ tục sang tên hai thửa đất nói trên.

2.4) Bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí T, bà Đinh Kim T1 đồng ý huỷ một phần Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Chí T, bà Đinh Kim T1 với bà Nguyễn Thị L đã được ký kết vào ngày 28/10/2021, Hợp đồng công chứng 011501 quyển số 05/2021 TP/CC-SCC/HĐGD, trả lại cho ông T, bà T1 thửa đất số 336, tờ bản đồ số 11 (thửa cũ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 68, tờ bản đồ số 16), diện tích 3627,4m² thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00283 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước cấp ngày 09/01/2013 đứng tên ông Nguyễn Chí T và bà Đinh Kim T1.

2.5) Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Chí T và bà Đinh Kim T1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí giải quyết vụ án là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0006516 ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Bà H không phải chịu án phí, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đồng theo B lại thu tiền số 0010769 ngày 11 tháng 10 năm 2023.

2.6) Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng. Ông Nguyễn Chí T và bà Đinh Kim T1 tự nguyện liên đới chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Thanh H chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng. Bà H đã nộp tạm ứng là 10.000.000 (mười triệu) đồng, ông T và bà T1 đã nộp tạm ứng là 2.000.000 (hai triệu) đồng. Ông T và bà T1 hoàn trả lại cho bà H 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

2.7) Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hồ Thị Oanh